# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP FECON

| Ngày 31/12/2025 | 14,600 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-1.5%** | **-** | **4.3%** |

**DT thuần**
*Q4/25*
**2,715**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1,572| 138%
YoY: ▲ 1,512| 126%

**LN thuần**
*Q4/25*
**132**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 95.7| 264%
YoY: ▲ 79.4| 151%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**79.1**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 62.6| 379%
YoY: ▲ 50.3| 175%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**8.5%**
YoY: +/-▲ 0.4%

**ROE**
*2025*
**1.4%**
YoY: +/-▲ 1.1%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 10,876 - 19,217 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,299 |
| Số lượng CPLH (CP) | 157,439,005 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,439,795 |
| Sở hữu nước ngoài | 31.5% |
| Beta | 0.99 |
| EPS | 298 |
| P/E | 48.9 |

**DT thuần**
*2025*
**6,004**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2,629| 77.9%

**LN thuần**
*2025*
**203**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 142| 231%

**LN sau thuế**
*2025*
**113**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 82.9| 275%

### Cơ cấu sở hữu

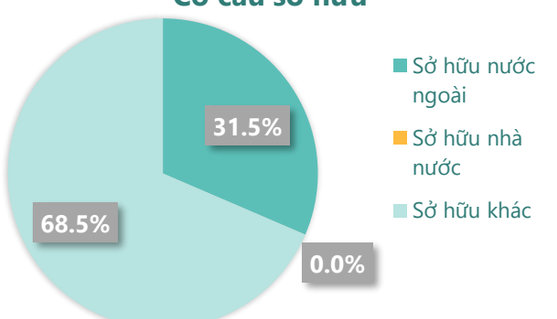


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

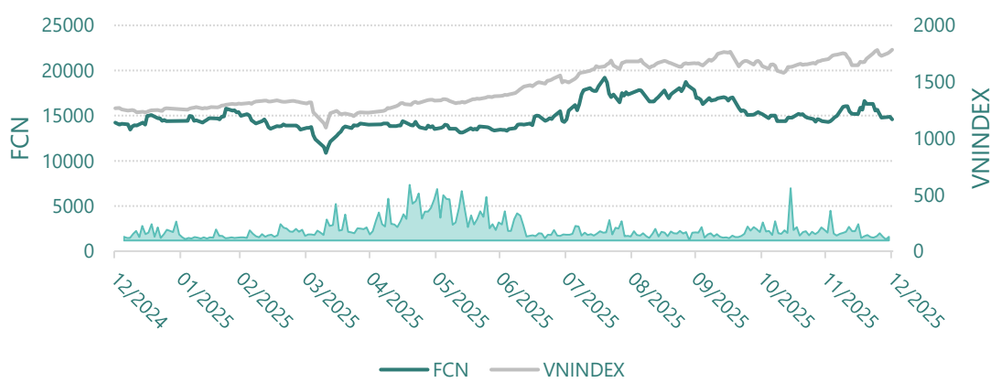


### Cơ cấu cổ đông

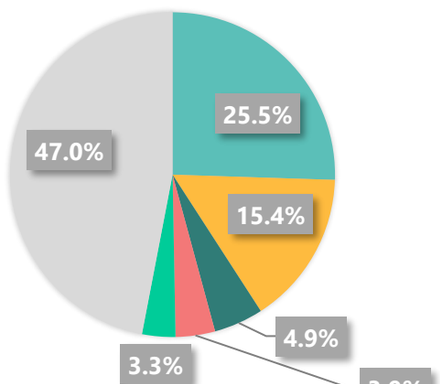


*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

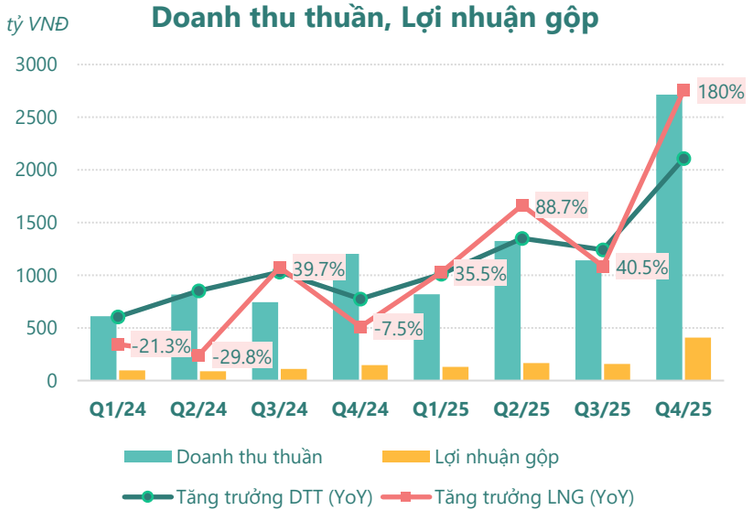


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận

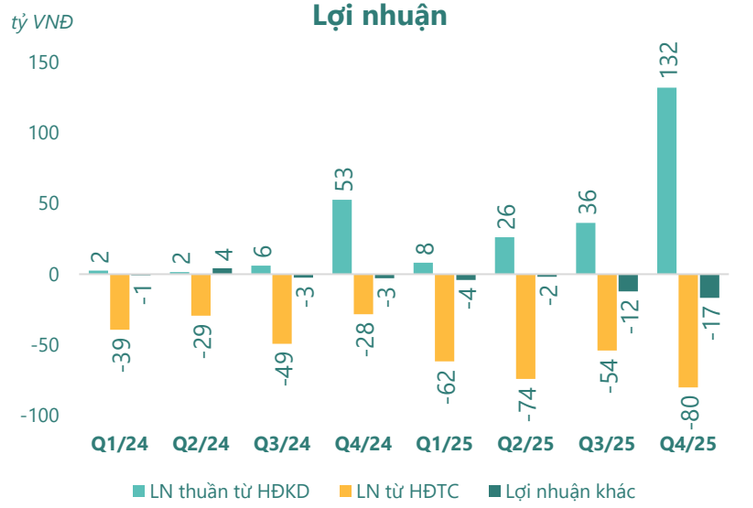


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí

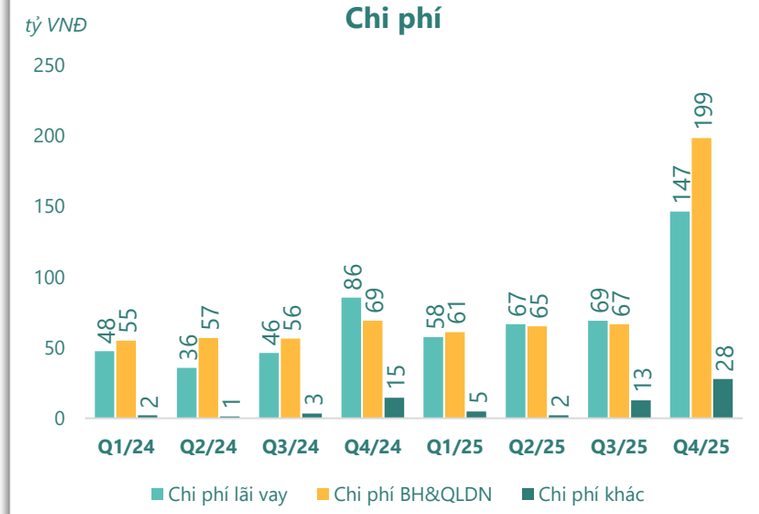


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận

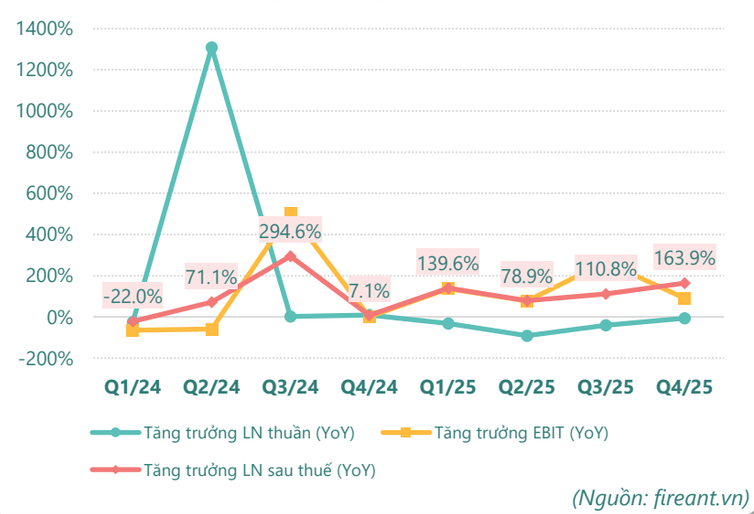


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

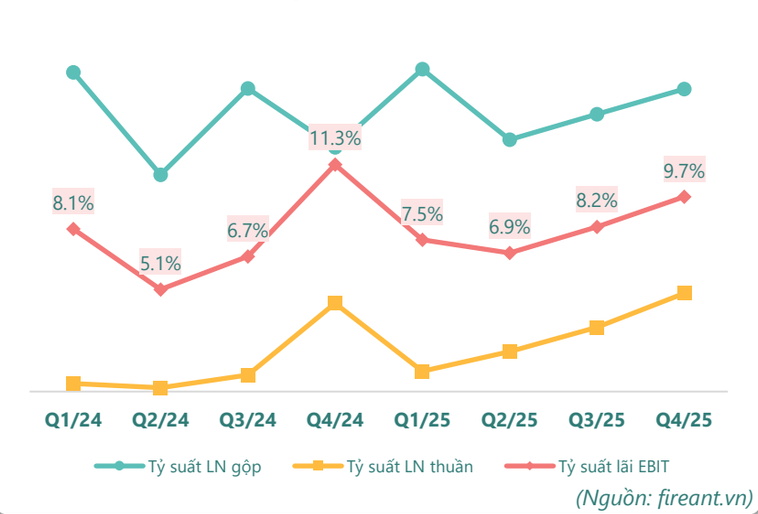


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cổ tức

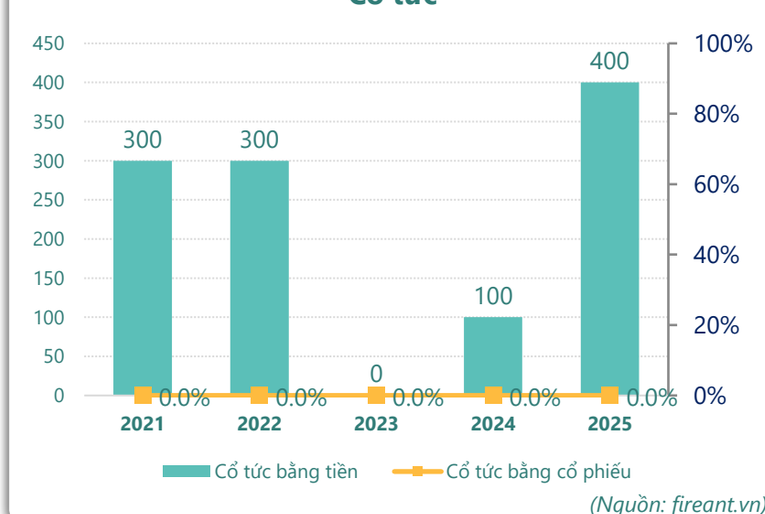


*(Nguồn: fireant.vn)*

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

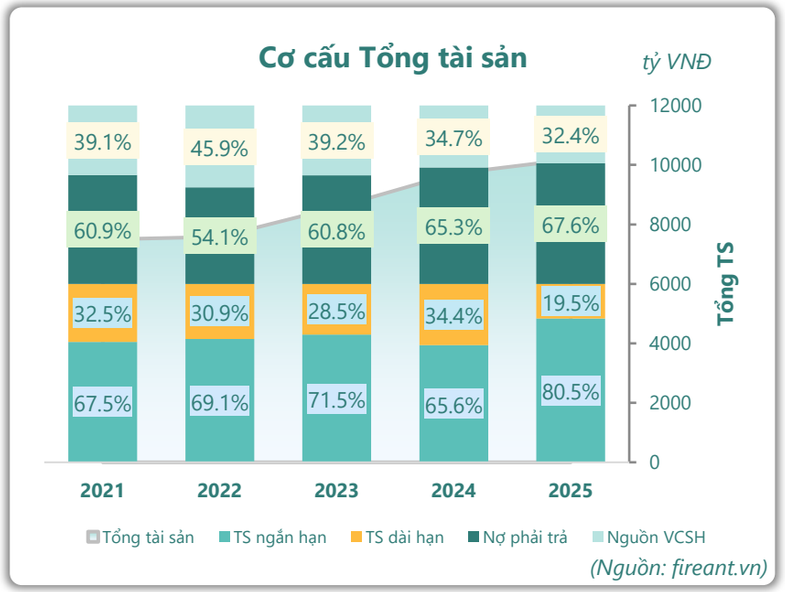


(Nguồn: fireant.vn)

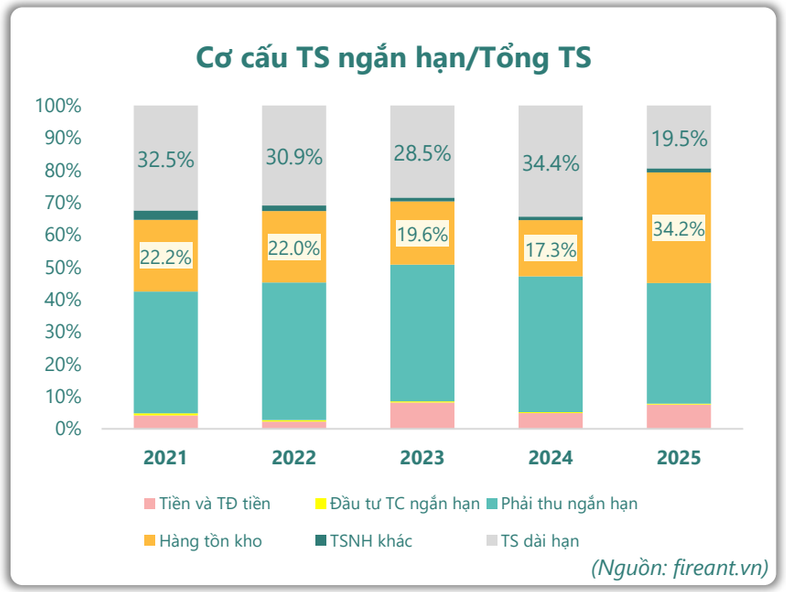


(Nguồn: fireant.vn)

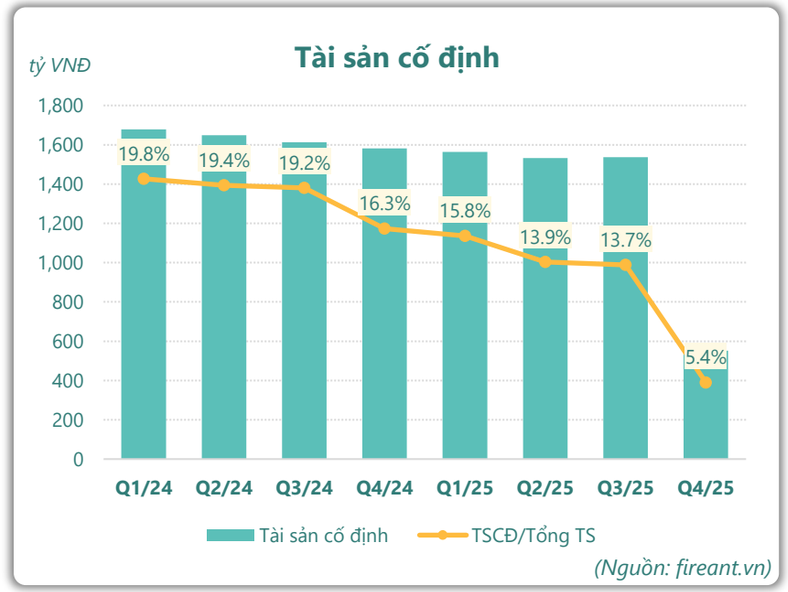


(Nguồn: fireant.vn)

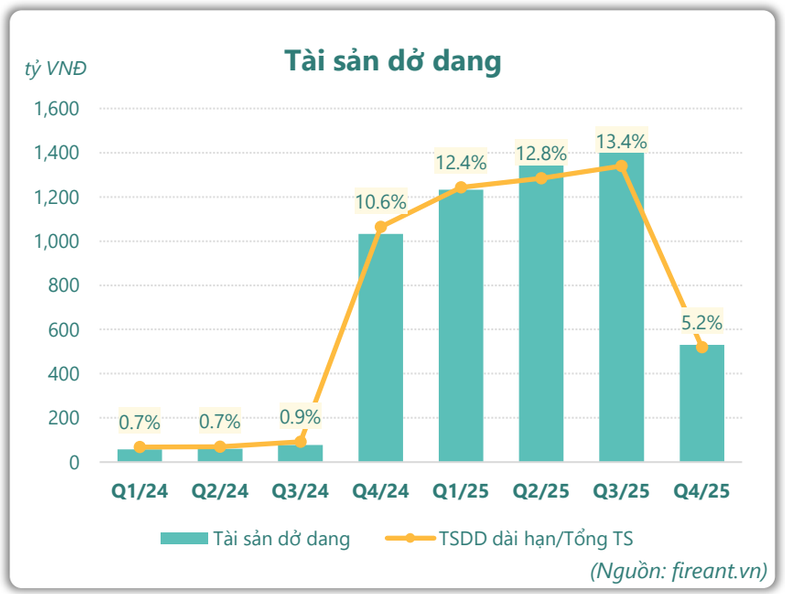


(Nguồn: fireant.vn)

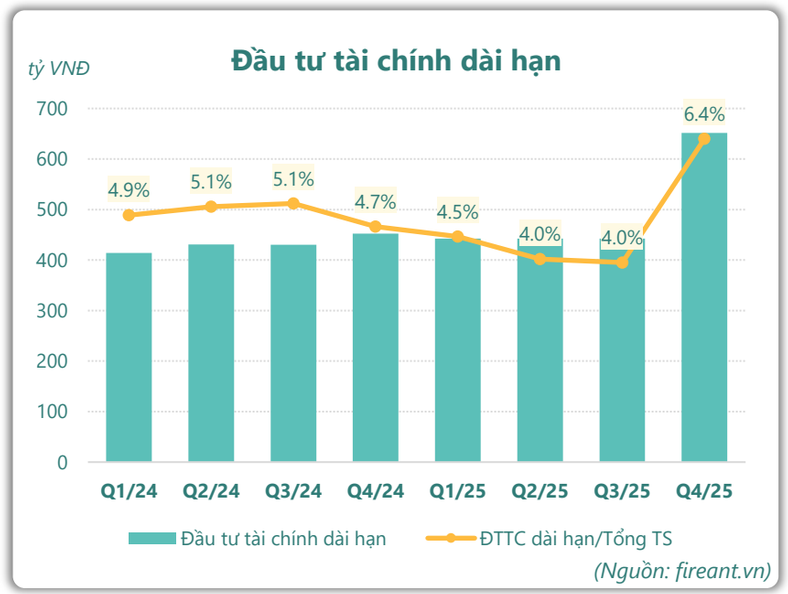


(Nguồn: fireant.vn)

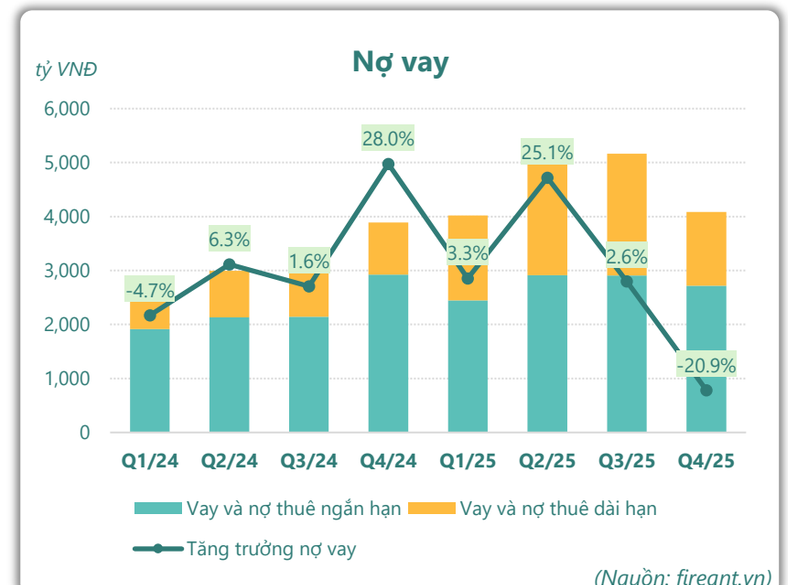


(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

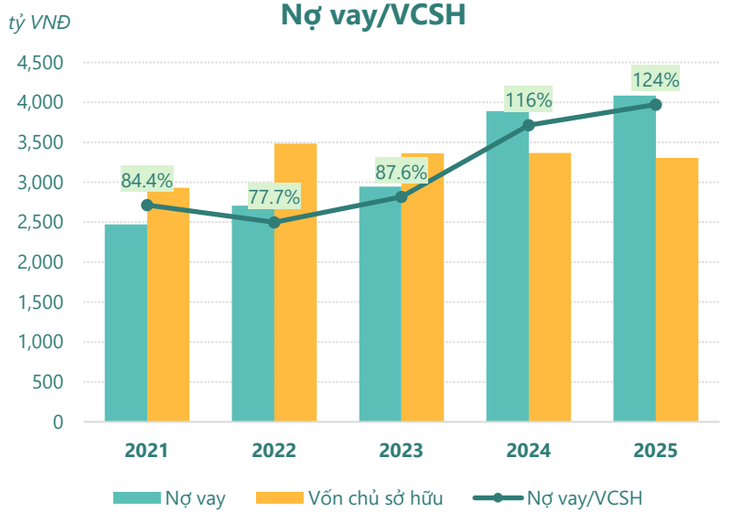


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

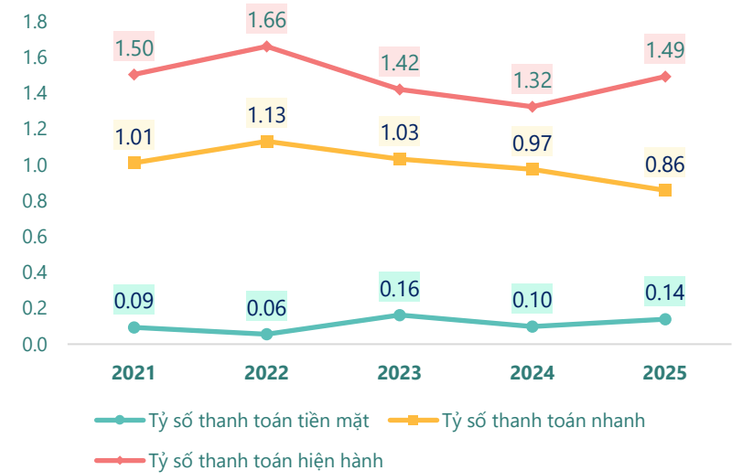


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

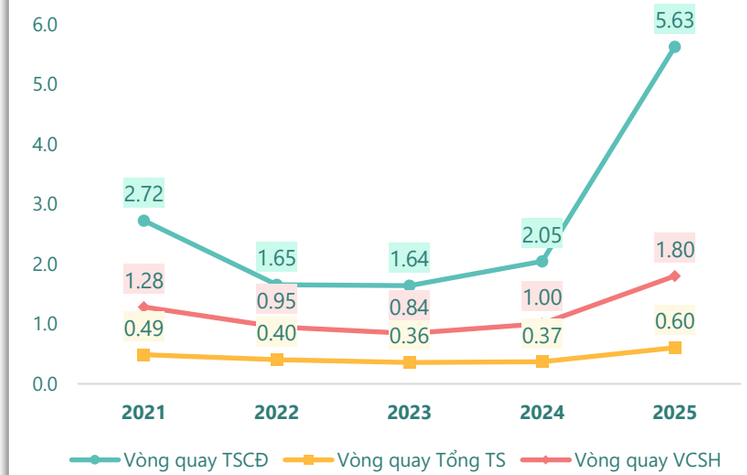


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

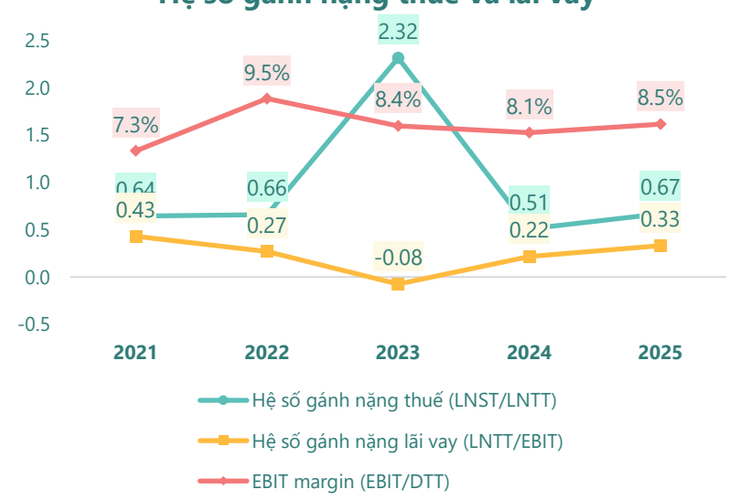


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE

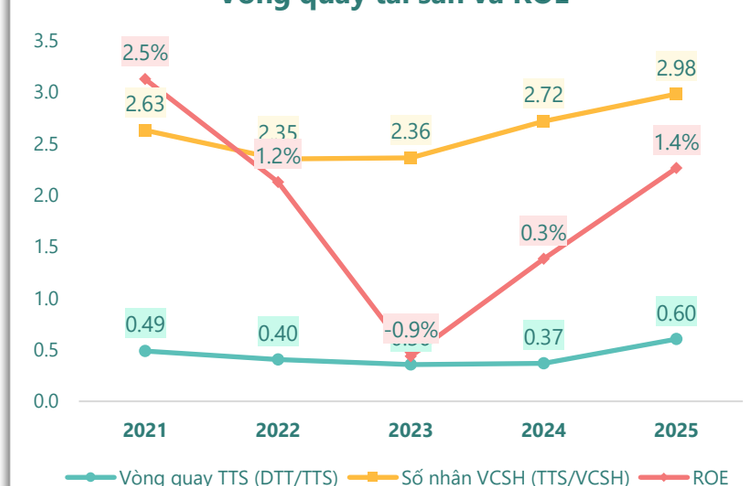


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

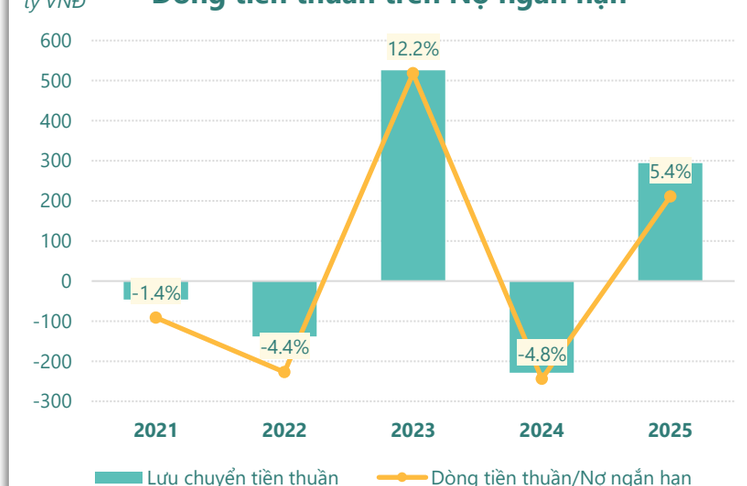


*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **2,715** | **1,203** | **126%** | **6,004** | **3,375** | **77.9%** |
| Giá vốn hàng bán | 2,307 | 1,057 | 118% | 5,143 | 2,934 | 75.3% |
| **Lợi nhuận gộp** | 408 | 146 | 179% | 862 | 441 | 95.5% |
| Doanh thu HĐTC | 63.4 | 63.5 | -0.2% | 90.8 | 85.7 | 6.0% |
| Chi phí TC | 144 | 91.9 | 56.3% | 361 | 232 | 55.6% |
| **Chi phí lãi vay** | 147 | 85.5 | 71.5% | 340 | 215 | 58.4% |
| LN trong công ty LKLD | **3.52** | **4.29** | **-18.0%** | **3.48** | **4.27** | **-18.6%** |
| Chi phí bán hàng | 39.2 | 10.6 | 270% | 63.3 | 25.9 | 144% |
| Chi phí QLDN | **159** | **58.5** | **172%** | **328** | **211** | **55.3%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 132 | 52.6 | 151% | 203 | 61.3 | 231% |
| Lợi nhuận khác | **-16.7** | **-2.82** | **-492%** | **-34.6** | **-2.25** | **-1436%** |
| **LN trước thuế** | 116 | 49.8 | 132% | 169 | 59.1 | 185% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **79.1** | **28.8** | **175%** | **113** | **30.1** | **275%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **17.2** | **-2.02** | **953%** | **47.0** | **9.27** | **407%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -160 | 333 | -163 | -193 | -26.3 | 361 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 12.5 | -956 | -139 | -415 | -167 | 300 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 37.7 | 839 | 108 | 991 | 41.0 | -403 |
| Tiền đầu kỳ | 370 | 254 | 473 | 279 | 662 | 510 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-109** | **216** | **-194** | **383** | **-152** | **257** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -5.85 | 2.85 | 0.03 | 0.00 | 0.01 | -0.36 |
| Tiền cuối kỳ | 254 | 473 | 279 | 662 | 510 | 767 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **10,187** | **9,706** | **5.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 8,204 | 6,370 | 28.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 767 | 473 | 62.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 26.0 | 28.1 | -7.4% |
| Phải thu ngắn hạn | 3,798 | 4,077 | -6.8% |
| Hàng tồn kho | 3,487 | 1,683 | 107% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 126 | 109 | 16.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,983** | **3,336** | **-40.6%** |
| Phải thu dài hạn | 83.4 | 121 | -31.2% |
| Tài sản cố định | 552 | 1,582 | -65.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 530 | 1,032 | -48.7% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 652 | 453 | 44.1% |
| Tài sản dài hạn khác | **166** | **111** | **49.7%** |
| Lợi thế thương mại | 0.72 | 38.1 | -98.1% |
| **Nợ phải trả** | 6,883 | 6,338 | 8.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **5,497** | **4,809** | **14.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2,720 | 2,381 | 14.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 952 | 809 | 17.6% |
| **Nợ dài hạn** | 1,385 | 1,529 | -9.4% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,365 | 1,511 | -9.6% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **3,305** | **3,368** | **-1.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **3,305** | **3,368** | **-1.9%** |
| Vốn điều lệ | 1,574 | 1,574 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*